

Reetech

*Chất lượng Không Khí
Chất lượng Sống*

MÁY ĐIỀU HÒA NHIỆT ĐỘ MULTI DC INVERTER





MÁY ĐIỀU HÒA NHIỆT ĐỘ MULTI DC INVERTER

- Hoạt động êm/ *Quiet operation*
- Tiết kiệm điện/ *Saving energy*
- Bốn tốc độ quạt/ *Four fan speeds for option*
- Khóa chức năng trên bộ điều khiển/ *Lock key function*
- Lắp đặt đơn giản & Bảo trì dễ dàng/ *Simple installation and easy maintenance*



Để cải tiến tốt hơn có thể một số đặc tính kỹ thuật trên đã được thay đổi.

Please understand that changes may be made to the content of this brochure. Items related to guarantees of performance are based on contact and specification documents.

CÁC TÍNH NĂNG ƯU VIỆT / FEATURES

Máy nén DC Inverter hiệu suất cao, tiết kiệm điện năng tiêu thụ.
High efficiency DC inverter compressor, saving power 25%

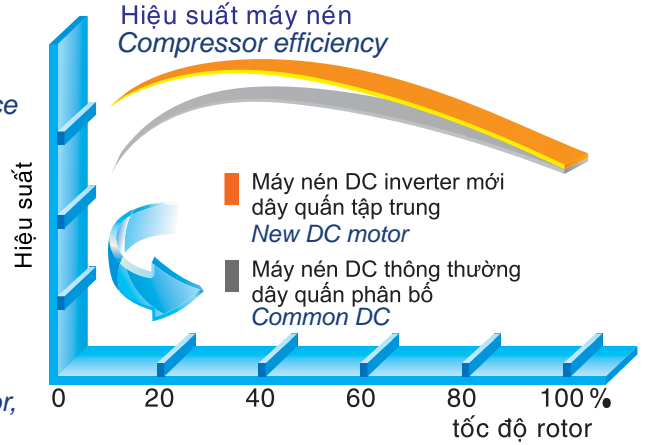


Cấu trúc mới, hiệu suất cao
New structure, enhanced mid frequency performance

Thiết kế nhỏ gọn
By compact design

Động cơ DC Inverter không chổi than, rotor chế tạo từ nam châm vĩnh cửu (Nd) hiệu suất cao.

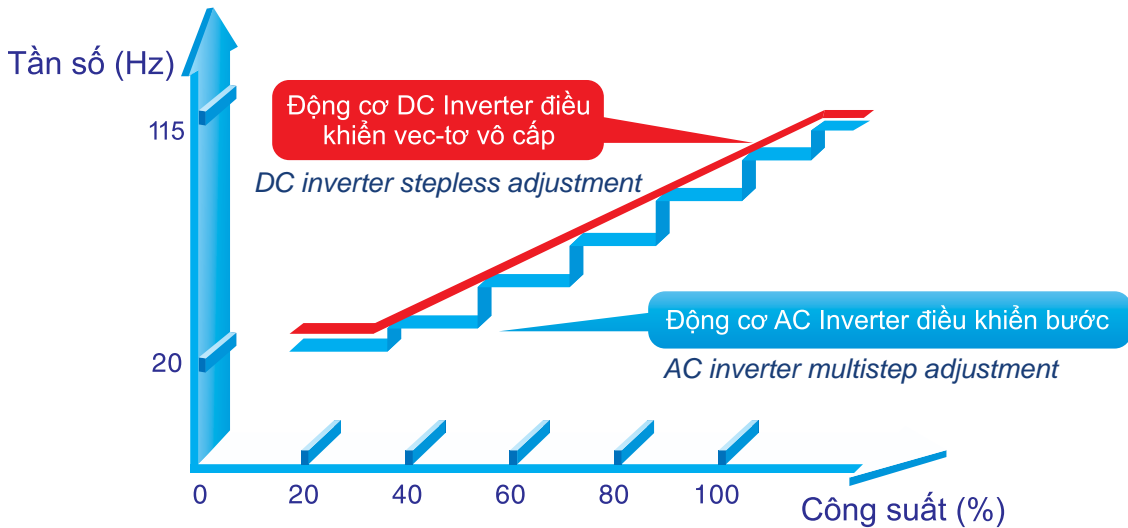
Adopt advanced technical DC Inv. motor, motor including thulium Nd need not additional current



Với công nghệ điều khiển vec-tơ hệ thống có thể điều chỉnh tốc độ động cơ DC inverter vô cấp với phạm vi rộng từ 20÷115Hz, phù hợp với công suất yêu cầu, tiết kiệm điện năng, tạo cảm giác thoải mái cho người sử dụng.

The all DC Inverter Multi system is a highly efficient solution for small commercial buildings requiring heating and cooling of up to 5 zones with one outdoor unit. Such as villa, restaurant, school etc.

With all DC inverter compressors, new series offers a wide operation range from 20Hz to 115Hz



Điều khiển từ xa
Wireless remote control



Tự chọn chế độ hoạt động
Auto operation



Lọc sạch không khí
Air filtering



Hẹn giờ hoạt động
Timing operation



Chế độ bảo vệ sức khỏe và tiết kiệm năng lượng
Sleep mode



Chế độ hoạt động êm dịu
Quiet Operation



Ba tốc độ quạt kèm chức năng tự động điều chỉnh
3 speed & auto mode



Tự khởi động khi có điện lại
Auto restart



Đảo gió tự động
Auto swing



Chống các tác nhân gây ăn mòn và chịu được môi trường vùng biển
Anti-rust even in the seashore area



Chế độ làm lạnh nhanh
Turbo mode



Chức năng tự chẩn đoán hỏng hóc và tự động bảo vệ
Self-diagnosis and auto-protection Function



Mặt nạ dễ dàng tháo ráp để lau chùi
Easy-cleaned Panel

DÀN NÓNG / OUTDOOR UNIT

Model Dàn nóng (Outdoor unit)		RMSV14H-BA-A		RMSV16H-BA-A	
Dàn lạnh kết hợp (Indoor units combination)		Đơn (Single)	Đôi (Double)	Đơn (Single)	Đôi (Double)
Nguồn điện (Power supply)	V/Ph/Hz	220-240/1/50			
Công suất (Capacity)	Btu/h	7,000÷14,000	14,000	5,000÷12,000	16,000
Hiệu suất năng lượng (EER/COP)	W/W	/	3.04	/	3.2
Công suất điện (Power input)	W	700÷1,350	1,350	/	1,470
Dòng điện định mức (Rated current)	A	3.0÷5.9	5.9	/	6.7
Loại máy nén (Compressor type)	-	Rotary		Rotary	
Độ ồn (Outdoor noise)	dB(A)	54		56	
Kích thước RxCxS (Dimension WxHxD)	mm	800x555x335		810x558x310	
Lượng ga R410A đã nạp (R410A charged)	Gram	1,250		1,700	
Ống kết nối (Refr piping)	Ống ga lỏng (Liquid pipe)	Ømm	6.4x2	6.4x2	
	Ống ga hơi (Gas pipe)	Ømm	9.5x2	9.5x2	
Tổng chiều dài ống tối đa các dàn lạnh (Max. length for all rooms)	m	40		30	
Tổng chiều dài ống tối đa một dàn lạnh (Max. length for one indoor unit)	m	25		20	
Chênh lệch độ cao tối đa giữa dàn lạnh và dàn nóng (Max. height diff. between indoor and outdoor unit)	D.nóng trên/ dưới (OU higher/ lower than IU)	m	10/15	10/15	
Chênh lệch độ cao tối đa giữa các dàn lạnh/ Max. height difference between IDUs	m	10		10	
Trọng lượng tịnh dàn nóng/ (Net weight outdoor unit)	Kg	31.5		34.5	

Model Dàn nóng (Outdoor unit)		RMSV18H-BA-A		RMSV21H-BA-A		
Dàn lạnh kết hợp (Indoor units combination)		Đơn (Single)	Đôi (Double)	Đơn (Single)	Đôi (Double)	Ba (Triple)
Nguồn điện (Power supply)	V/Ph/Hz	220-240/1/50				
Công suất (Capacity)	Btu/h	7,000÷18,000	18,000	7,000÷12,000	14,000÷18,000	22,000
Hiệu suất năng lượng (EER/COP)	W/W	/	2.78	/	/	3.3
Công suất điện (Power input)	W	650÷1,600	1,900	1,000÷1,300	1,500÷1,780	1,970
Dòng điện định mức (Rated current)	A	2.8÷7.0	8.3	4.4÷5.7	6.5÷7.7	8.8
Loại máy nén (Compressor type)	-	Rotary		Twin-Rotary		
Độ ồn (Outdoor noise)	dB(A)	57		58		
Kích thước RxCxS (Dimension WxHxD)	mm	800x555x335		845x700x320		
Lượng ga R410A đã nạp (R410A charged)	Gram	1,700		2,100		
Ống kết nối (Refr piping)	Ống ga lỏng (Liquid pipe)	Ømm	6.4x2	6.4x3		
	Ống ga hơi (Gas pipe)	Ømm	9.5x2	9.5x3		
Tổng chiều dài ống tối đa các dàn lạnh (Max. length for all rooms)	m	40		45		
Tổng chiều dài ống tối đa một dàn lạnh (Max. length for one indoor unit)	m	25		25		
Chênh lệch độ cao tối đa giữa dàn lạnh và dàn nóng (Max. height diff. between indoor and outdoor unit)	D.nóng trên/ dưới (OU higher/ lower than IU)	m	10/15	10/15		
Chênh lệch độ cao tối đa giữa các dàn lạnh/ Max. height difference between IDUs	m	10		10		
Trọng lượng tịnh dàn nóng/ (Net weight outdoor unit)	Kg	36		50		

Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau: nhiệt độ gió hồi 27°C bầu khô & 19°C bầu ướt; nhiệt độ ngoài trời 35°C bầu khô; chiều dài đường ống ga 5m.
 Nominal cooling capacities are based on the following conditions: Return air temperature 27°C DB & 19°C WB; ambient temperature 35°C DB; Refrigerant piping length 5m.

DÀN NÓNG / OUTDOOR UNIT

Model Dàn nóng (Outdoor unit)		RMSV27H-BA-A		
Dàn lạnh kết hợp (Indoor units combination)		Đơn (Single)	Đôi (Double)	Ba (Triple)
Nguồn điện (Power supply)	V/Ph/Hz	220-240/1/50		
Công suất (Capacity)	Btu/h	7,000÷18,000	14,000÷26,000	27,000
Hiệu suất năng lượng (EER/COP)	W/W	/	/	3.01
Công suất điện (Power input)	W	750÷1,700	1,400÷2,350	2,630
Dòng điện định mức (Rated current)	A	3.3÷7.4	6.1÷10.2	12.0
Loại máy nén (Compressor type)	-	Rotary		
Độ ồn (Outdoor noise)	dB(A)	61		
Kích thước RxCxS (Dimension WxHxD)	mm	845x700x365		
Lượng ga R410A đã nạp (R410A charged)	Gram	2,100		
Ống kết nối (Refr piping)	Ống ga lỏng (Liquid pipe)	Ømm	6.4x3	
	Ống ga hơi (Gas pipe)	Ømm	9.5x3	
Tổng chiều dài ống tối đa các dàn lạnh (Max. length for all rooms)	m	60		
Tổng chiều dài ống tối đa một dàn lạnh (Max. length for one indoor unit)	m	30		
Chênh lệch độ cao tối đa giữa dàn lạnh và dàn nóng (Max. height diff. between indoor and outdoor unit)	D.nóng trên/ dưới (OU higher/ lower than IU)	m	10/15	
Chênh lệch độ cao tối đa giữa các dàn lạnh/ Max. height difference between IDUs		m	10	
Trọng lượng tịnh dàn nóng/ (Net weight outdoor unit)		Kg	53	

Model Dàn nóng (Outdoor unit)		RMSV28H-BA-A			
Dàn lạnh kết hợp (Indoor units combination)		Đơn (Single)	Đôi (Double)	Ba (Triple)	Bốn (Quadruple)
Nguồn điện (Power supply)	V/Ph/Hz	220-240/1/50			
Công suất (Capacity)	Btu/h	5,000÷15,000	12,000÷21,000	18,000÷24,000	28,000
Hiệu suất năng lượng (EER/COP)	W/W	/	/	/	3.1
Công suất điện (Power input)	W	1,334÷1,784	1,730÷2,403	2,234÷2,777	2,630
Dòng điện định mức (Rated current)	A	5.8÷7.8	7.5÷10.7	9.7÷12.1	11.8
Loại máy nén (Compressor type)	-	Twin-Rotary			
Độ ồn (Outdoor noise)	dB(A)	59			
Kích thước RxCxS (Dimension WxHxD)	mm	900x860x315			
Lượng ga R410A đã nạp (R410A charged)	Gram	2,400			
Ống kết nối (Refr piping)	Ống ga lỏng (Liquid pipe)	Ømm	6.4x4		
	Ống ga hơi (Gas pipe)	Ømm	9.5x4		
Tổng chiều dài ống tối đa các dàn lạnh (Max. length for all rooms)	m	60			
Tổng chiều dài ống tối đa một dàn lạnh (Max. length for one indoor unit)	m	30			
Chênh lệch độ cao tối đa giữa dàn lạnh và dàn nóng (Max. height diff. between indoor and outdoor unit)	D.nóng trên/ dưới (OU higher/ lower than IU)	m	10/15		
Chênh lệch độ cao tối đa giữa các dàn lạnh/ Max. height difference between IDUs		m	10		
Trọng lượng tịnh dàn nóng/ (Net weight outdoor unit)		Kg	65		

Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau: nhiệt độ gió hồi 27°C bầu khô & 19°C bầu ướt; nhiệt độ ngoài trời 35°C bầu khô; chiều dài đường ống ga 5m.
Nominal cooling capacities are based on the following conditions: Return air temperature 27°C DB & 19°C WB; ambient temperature 35°C DB; Refrigerant piping length 5m.

DÀN NÓNG / OUTDOOR UNIT

Model Dàn nóng (Outdoor unit)		RMSV36H-BA-A			
Dàn lạnh kết hợp (Indoor units combination)		Đơn (Single)	Đôi (Double)	Ba (Triple)	Bốn(Quadruple)
Nguồn điện (Power supply)	V/Ph/Hz	220-240/1/50			
Công suất (Capacity)	Btu/h	7,000÷18,000	14,000÷26,000	21,000÷36,000	36,000
Hiệu suất năng lượng (EER/COP)	W/W	/	/	/	2.71
Công suất điện (Power input)	W	1,250÷1,700	1,650÷2,320	2,150÷3,520	3,900
Dòng điện định mức (Rated current)	A	5.4÷7.1	7.2÷10.1	9.3÷15.3	17.7
Loại máy nén (Compressor type)	-	Rotary			
Độ ồn (Outdoor noise)	dB(A)	63.5			
Kích thước RxCxS (Dimension WxHxD)	mm	945x810x410			
Lượng ga R410A đã nạp (R410A charged)	Gram	3,000			
Ống kết nối (Refri piping)	Ống ga lỏng (Liquid pipe)	Ømm	6.4x4		
	Ống ga hơi (Gas pipe)	Ømm	9.5x3 + 12.7x1		
Tổng chiều dài ống tối đa các dàn lạnh (Max. length for all rooms)	m	80			
Tổng chiều dài ống tối đa một dàn lạnh (Max. length for one indoor unit)	m	35			
Chênh lệch độ cao tối đa giữa dàn lạnh và dàn nóng (Max. height diff. between indoor and outdoor unit)	D.nóng trên/ dưới (OU higher/ lower than IU)	m	10/15		
Chênh lệch độ cao tối đa giữa các dàn lạnh/ Max. height difference between IDUs	m	10			
Trọng lượng tịnh dàn nóng/ (Net weight outdoor unit)	Kg	70			

Model Dàn nóng (Outdoor unit)		RMSV42H-BA-A				
Dàn lạnh kết hợp (Indoor units combination)		Đơn (Single)	Đôi (Double)	Ba (Triple)	Bốn(Quadruple)	Năm(Quintuple)
Nguồn điện (Power supply)	V/Ph/Hz	220-240/1/50				
Công suất (Capacity)	Btu/h	7,000÷18,000	14,000÷28,000	21,000÷36,000	28,000÷40,000	42,000
Hiệu suất năng lượng (EER/COP)	W/W	/	/	/	/	2.81
Công suất điện (Power input)	W	680÷1,800	1,400÷2,780	2,100÷3,450	2,700÷3,700	4,380
Dòng điện định mức (Rated current)	A	3.0÷8.0	6.2÷11.8	9.0÷15.0	11.6÷16.0	19.0
Loại máy nén (Compressor type)	-	Rotary				
Độ ồn (Outdoor noise)	dB(A)	64				
Kích thước RxCxS (Dimension WxHxD)	mm	945x810x410				
Lượng ga R410A đã nạp (R410A charged)	Gram	3,600				
Ống kết nối (Refri piping)	Ống ga lỏng (Liquid pipe)	Ømm	6.4x5			
	Ống ga hơi (Gas pipe)	Ømm	9.5x4 + 12.7x1			
Tổng chiều dài ống tối đa các dàn lạnh (Max. length for all rooms)	m	80				
Tổng chiều dài ống tối đa một dàn lạnh (Max. length for one indoor unit)	m	35				
Chênh lệch độ cao tối đa giữa dàn lạnh và dàn nóng (Max. height diff. between indoor and outdoor unit)	D.nóng trên/ dưới (OU higher/ lower than IU)	m	10/15			
Chênh lệch độ cao tối đa giữa các dàn lạnh/ Max. height difference between IDUs	m	10				
Trọng lượng tịnh dàn nóng/ (Net weight outdoor unit)	Kg	76				

Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau: nhiệt độ gió hồi 27°C bầu khô & 19°C bầu ướt; nhiệt độ ngoài trời 35°C bầu khô; chiều dài đường ống ga 5m.
Nominal cooling capacities are based on the following conditions: Return air temperature 27°C DB & 19°C WB; ambient temperature 35°C DB; Refrigerant piping length 5m.

DÀN LẠNH TREO TƯỜNG / WALL-MOUNTED INDOOR UNIT

Dàn lạnh (Indoor unit)			RTVM9H-BA-A	RTVM12H-BA-A	RTVM18H-BA-A	RTVM24H-BA-A
Công suất (Capacity)	Btu/h		9,000	12,000	18,000	24,000
Nguồn điện (Power supply)	V/Ph/Hz		220-240/1/50	220-240/1/50	220-240/1/50	220-240/1/50
Dòng điện định mức (Rated current)	A		0.1	0.1	0.15	0.3
Công suất điện (Power input)	W		24	24	34	62
Hiệu suất năng lượng (EER/COP)	W/W		2.9÷3.9	2.9÷3.9	2.9÷3.9	2.9÷3.9
Năng suất tách ẩm (Moisture removal)	L/h		1.0	1.2	1.8	2.0
Lưu lượng gió (Air flow rate)	m³/h		420/320/270	570/470/370	840/680/540	980/800/640
Độ ồn (Noise)	Dàn lạnh (Indoor unit)	dB(A)	40/34/23	41/36/23	43/37/24	45/39/25
Ống kết nối (Pipe connections)	Ống ga lỏng/hơi (Liquid/Gas pipe)	Ømm	6.4/9.5	6.4/9.5	6.4/12.7	6.4/15.9
	Ống nước xả (Drain pipe)	Ømm	17	17	17	17
Kích thước RxCxS (Dim.) WxHxD	Dàn lạnh (Indoor unit)	mm	715x285x195	805x285x195	960x300x215	1040x325x220
Trọng lượng tịnh (Net weight unit)	Dàn lạnh (Indoor unit)	Kg	6.5	7.5	8.5	12

DÀN LẠNH GẮN TRẦN / CASSETTE INDOOR UNIT

Dàn lạnh (Indoor unit)			RGTVM9H-BA-A	RGTVM12H-BA-A	RGTVM18H-BA-A
Công suất (Capacity)	Btu/h		9,000	12,000	18,000
Nguồn điện (Power supply)	V/Ph/Hz		220-240/1/50	220-240/1/50	220-240/1/50
Dòng điện định mức (Rated current)	A		0.18	0.18	0.44
Công suất điện (Power input)	W		40	40	102
Hiệu suất năng lượng (EER/COP)	W/W		2.9÷3.9	2.9÷3.9	2.9÷3.9
Năng suất tách ẩm (Moisture removal)	L/h		1.2	1.8	1.8
Lưu lượng gió (Air flow rate)	m³/h		580/500/450	650/530/450	800/650/500
Độ ồn (Noise)	Dàn lạnh (Indoor unit)	dB(A)	39/36/34	41/37/34	48/42/36
Ống kết nối (Pipe connections)	Ống ga lỏng/hơi (Liquid/Gas pipe)	Ømm	6.4/9.5	6.4/9.5	6.4/12.7
	Ống nước xả (Drain pipe)	Ømm	25	25	25
Kích thước RxCxS (Dim.) WxHxD	Dàn lạnh/Panel (Indoor unit)	mm	570x260x570/ 647x50x647	570x260x570/ 647x50x647	570x260x570/ 647x50x647
Trọng lượng tịnh (Net weight unit)	Dàn lạnh/Panel (Indoor unit)	Kg	14.5/2.5	16/2.5	18/2.5

DÀN LẠNH ÂM TRẦN / DUCT INDOOR UNIT

Dàn lạnh (Indoor unit)			RREVM9H-BA-A	RREVM12H-BA-A	RREVM18H-BA-A
Công suất (Capacity)	Btu/h		9,000	12,000	18,000
Nguồn điện (Power supply)	V/Ph/Hz		220-240/1/50	220-240/1/50	220-240/1/50
Dòng điện định mức (Rated current)	A		1.1	1.1	1.3
Công suất điện (Power input)	W		180	185	200
Hiệu suất năng lượng (EER/COP)	W/W		2.9÷3.9	2.9÷3.9	2.9÷3.9
Năng suất tách ẩm (Moisture removal)	L/h		1.0	1.2	1.8
Lưu lượng gió (Air flow rate)	m³/h		500/340/230	600/480/300	850/790/650
Ngoại áp suất tĩnh (ESP)	Pa		25	25	25
Độ ồn (Noise)	Dàn lạnh (Indoor unit)	dB(A)	40/35/28	40/35/28	42/40/38
Ống kết nối (Pipe connections)	Ống ga lỏng/hơi (Liquid/Gas pipe)	Ømm	6.4/9.5	6.4/9.5	6.4/12.7
	Ống nước xả (Drain pipe)	Ømm	25	25	25
Kích thước RxCxS (Dim.) WxHxD	Dàn lạnh/Panel (Indoor unit)	mm	700x200x450	700x200x450	880x210x675
Trọng lượng tịnh (Net weight unit)	Dàn lạnh (Indoor unit)	Kg	18	18	23

CHUYÊN NGHIỆP VỀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

Reetech

*Chất lượng Không Khí
Chất lượng Sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN MÁY R.E.E

364 Cộng Hòa, Quận Tân Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84 8) 38 497 227

Fax: (84 8) 38 104 468

Email: info@reetech.com.vn

Website: www.reetech.co.vn

RMSVB-5B-SB2-1806